

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2023**

**ĐIỆN BIÊN 5/2023**

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**I. KINH TẾ**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tháng Năm các địa phương trong tỉnh đã kết thúc gieo trồng cây lúa vụ đông xuân và tiếp tục gieo trồng các cây hoa màu còn lại đảm bảo tiến độ gieo trồng trong vụ; đồng thời, tập trung chăm sóc đàn gia súc, gia cầm; làm đất, ương cây giống chuẩn bị triển khai kế hoạch trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm và trồng rừng. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng chống, chữa cháy rừng và chăm sóc rừng trồng được duy trì thường xuyên. Nuôi trồng, khai thác thủy sản ngày càng phát triển.

**a) Nông nghiệp**

**\* Trồng trọt**

Sản xuất vụ đông xuân: Tính đến trung tuần tháng Năm, đã kết thúc gieo trồng lúa đông xuân, dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 9.885,68 ha, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước, vượt 2,06% kế hoạch<sup>1</sup>. Dự ước trong tháng có 5/10 huyện, thị, thành phố cho thu hoạch trên những trà lúa sớm, ước diện tích thu hoạch trong tháng 1.131,34 ha, ước sản lượng thu hoạch 6.923,80 tấn.

Cùng với việc chăm sóc và thu hoạch lúa đông xuân, các địa phương đã khẩn trương đẩy nhanh tiến độ gieo trồng các loại cây hoa màu và lúa nương vụ Mùa 2023. Đến ngày 15/5 toàn tỉnh đã gieo trồng được 35.408,24 ha<sup>2</sup> cây hoa màu các loại, tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ gieo trồng hầu hết các loại cây màu lương thực tăng so với cùng kỳ năm trước do các huyện đẩy nhanh tiến độ gieo trồng vụ Xuân 2023. Bên cạnh đó có một số cây trồng giảm so cùng kỳ năm trước như: Lạc, đậu tương, dong giềng, đậu các loại do năng suất

<sup>1</sup>Do hệ thống kênh mương được đầu tư xây dựng mới và sửa chữa hệ tạo điều kiện cho các địa phương gieo cấy trên những chân ruộng hai vụ.

<sup>2</sup> Tiến độ gieo trồng trong tháng các loại cây vụ xuân 2023 gồm: Ngô 19.857,36 ha; sắn 11.972,19 ha; lạc 640,50 ha; mía 84,06 ha; khoai các loại 417,40 ha; đậu tương 225,20 ha; dong giềng 443,07 ha; rau các loại 1.676,18 ha; đậu các loại 92,28 ha.

thu hoạch thấp, khó tiêu thụ thị trường, bà con chuyển đổi diện tích sang trồng cây hàng năm khác như sắn, khoai lang, rau các loại.

*Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:* Trong tháng các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương tích cực thực hiện các biện pháp kỹ thuật kiểm tra, phát hiện và phun thuốc phòng trừ kịp thời ngăn chặn không để sâu, bệnh hại trên cây trồng lây lan ra diện rộng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 3.799,5 ha, giảm 1.710,50 ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây lúa 2.608,1 ha, giảm 471,0 ha; cà phê 348,6 ha; cây ăn quả 520 ha; cây rừng (thông, keo, tre luồng) 258,8 ha; ngô 27 ha. Diện tích phòng trừ 10.692 ha.

*\* Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn trâu, đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn tiếp tục được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất.

Từ ngày 15/4/2023 đến ngày 15/5/2023 xuất hiện một số bệnh rải rác trên địa bàn tỉnh<sup>3</sup>, bệnh tụ huyết trùng (12 con lợn chết tại huyện Điện Biên và Nậm Pồ); 12 con trâu, bò bị chết tại huyện Điện Biên và Mường Nhé. Trong tháng chưa thực hiện công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; kiểm dịch vận chuyển được 80 con lợn và 269 kg thịt trâu, bò; kiểm soát giết mổ được 326 con trâu, bò và 4.399 con lợn.

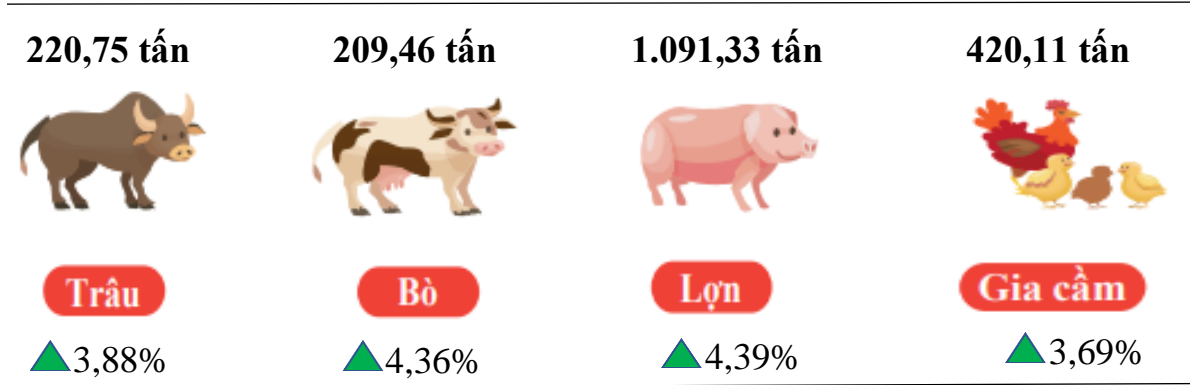
**Biểu 1: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 5 năm 2023**

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
<b>1. Gia súc (con)</b>			
Trâu	134.689	136.432	1,29
Bò	95.014	98.282	3,44
Lợn	302.207	310.957	2,90
<b>2. Gia cầm (1000 con)</b>			
Trong đó: Gà	3.545,41	3.553,30	0,22

<sup>3</sup> Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên.

Dự ước số lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng trong tháng 5 so với cùng kỳ năm trước: Trâu 792 con, tăng 3,39%; bò 1.040 con, tăng 4,73%; lợn 21.805 con, tăng 1,84%.

**Hình 1. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 5/2023  
(so với cùng kỳ năm trước)**



Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng đều tăng do nhu cầu tiêu dùng trong dân, mặt khác trọng lượng bình quân thịt hơi xuất chuồng trên con của đàn gia súc, gia cầm tăng so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng. Mặc dù giá cả nhiều sản phẩm chăn nuôi tăng, xong chi phí đầu vào cho chăn nuôi khá cao, do đó hiệu quả kinh tế mang lại cho người chăn nuôi chưa cao.

### **b) Lâm nghiệp**

Trong tháng<sup>4</sup> toàn tỉnh có 04 vụ cháy rừng xảy ra với diện tích bị cháy 0,2 ha; phá rừng, đốt nương rẫy xảy ra tại 7/10 huyện, thị xã, thành phố, tổng số vụ phá rừng trong tháng là 72 vụ với diện tích phá rừng là 37,2 ha. Khai thác rừng trái phép, vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 18 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 18,49 m<sup>3</sup> gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách 175 triệu đồng.

Dự ước khai thác được 1.080 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 4,42% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 69.485 ste, giảm 0,30%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.991 m<sup>3</sup>, giảm 5,28%; sản lượng củi khai thác đạt 333.773 ste, giảm 0,53% so với cùng kỳ năm trước.

### **c) Thủy sản**

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt, dự ước toàn tỉnh có 2.740,98 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,52% so

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.739,48 ha). Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo với 2.205 m<sup>3</sup> cá hồi. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 306 lồng với tổng thể tích 45.404 m<sup>3</sup>.

Sản lượng thủy sản tháng 5 ước đạt 390,07 tấn, tăng 3,62% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 377,68 tấn, tăng 3,80%; tôm đạt 2,72 tấn, giảm 2,86%; thủy sản khác đạt 9,67 tấn, giảm 1,12%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 1.931,05 tấn, tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.810,90 tấn, tăng 3,74%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 120,15 tấn, giảm 0,09%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5/2023 ước tính đạt 369,44 tấn, tăng 3,82% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 364,28 tấn, tăng 3,87%; tôm đạt 0,95 tấn, tăng 1,06%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 1.810,90 tấn, tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.787,83 tấn, tăng 3,78%; tôm đạt 5,82 tấn, tăng 0,87%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 5/2023 dự ước đạt 20,63 tấn, tăng 0,19% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 13,40 tấn, tăng 1,90%; tôm đạt 1,77 tấn, giảm 4,84%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 120,15 tấn, giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 81,83 tấn, tăng 1,00%; tôm đạt 13,41 tấn, giảm 2,69%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng 5/2023 ước tăng 47,49% so với tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2023 ước tăng 47,49% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước đây là mức tăng cao nhất từ đầu năm đến nay. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 21,33% và tăng 3,73%<sup>5</sup>; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chế tạo tăng 4,1% và tăng 19,40%<sup>6</sup>; ngành sản xuất và phân phối điện tăng tăng 186,37% và tăng 1,92% (trong

<sup>5</sup>.Khai thác than tăng 124,38%, khai thác quặng tăng 59,16%; mỏ than và mỏ quặng được doanh nghiệp đẩy mạnh khai thác trong tháng 5 phần đầu hoàn thành kế hoạch 6 tháng đầu năm trước khi mùa mưa đến có thể làm gián đoạn quá trình khai thác.

<sup>6</sup>.Một số ngành có tốc độ tăng khá như ngành sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 16,46%, ngành sản xuất đồ uống tăng 30,25%, chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 21,85%, sản xuất than cốc tăng 5,88%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,64%. Nguyên nhân các ngành trên tăng do cùng kỳ năm trước ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, các cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động cầm chừng. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 36,08% trong đó sản xuất xi măng

tháng 5 thời tiết mưa nhiều, một số huyện mưa to, lưu lượng nước ở các hồ chứa dâng cao, vì vậy sản lượng điện tăng cao so tháng trước); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,82% và tăng 1,45%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,39%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,40%; riêng ngành khai khoáng giảm 14,74% (nguyên nhân giảm mạnh do ngành khai thác than giảm 4,65%, do đầu năm 2022 mỏ than mới quay trở lại hoạt động, sản lượng tối đa; năm nay hoạt động khai thác ổn định, sản lượng được duy trì; ngành khai khoáng khác giảm 16,44%, nguyên nhân do công ty cổ phần đầu tư Hưng Long tạm ngừng để sửa chữa lớn dây truyền nghiền đá, công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Hoàng Anh sản xuất chưa đạt công suất. Sản lượng đá của 2 công ty trên chiếm tỷ trọng cao đã ảnh hưởng đến tổng sản lượng đá khai thác chung của toàn tỉnh).

*Chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2023 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất tăng 83,17%; khai thác quặng kim loại tăng 25,11%; sản xuất đồ uống tăng 21,47%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,21%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10,41%; sản xuất than cốc tăng 10,26%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 9,84%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,16%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành giảm mạnh: Khai khoáng khác giảm 16,44%; sản xuất trang phục giảm 11,11%.

*Một số sản phẩm công nghiệp trong 5 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Giường bằng gỗ các loại tăng 40,24%; bàn bằng gỗ các loại tăng 13,64%; thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc trụ cột chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 13,58%; xi măng Portland đen tăng 11,17%; than cốc và bán cốc luyện từ than đá tăng 10,26%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm in khác (quy khổ 13cm x19cm) giảm 23,08%; đá xây dựng khác giảm 17,51%; than đá (than cứng) loại khác giảm 4,65%.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 5 tháng đầu năm các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước (%)**

---

Điện Biên tăng 50,53%, nguyên nhân tăng đột biến là do các công trình nhà ở trong dân tăng cao, nhà nước khuyến khích sử dụng gạch không nung giảm thiểu khả năng ô nhiễm môi trường nên nhu cầu sử dụng xi măng ở các cơ sở sản xuất gạch không nung tăng mạnh.

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7,45</b>	<b>-4,26</b>	<b>5,44</b>	<b>9,39</b>	<b>6,65</b>
Khai khoáng	2,16	0,22	5,66	10,81	-14,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,31	0,25	6,38	3,58	11,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10,18	19,38	2,26	28,16	3,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,60	7,70	5,83	5,87	2,40

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 5 tháng đầu năm có mức tăng trưởng chưa cao, nhiều ngành vẫn còn khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác, hợp đồng dài hạn để cung cấp sản phẩm, nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng như: Gạch đất nung đã được đầu tư hệ thống lò nung và dây chuyền công nghệ cao, tuy nhiên quá trình vận hành còn gặp trục trặc về kỹ thuật do trình độ của công nhân vận hành máy và cán bộ kỹ thuật chưa có kinh nghiệm chuyên môn đáp ứng yêu cầu của hệ thống máy móc hiện đại, lượng gạch sản xuất thấp, nhu cầu sử dụng vật liệu của người dân giảm do các dự án xây dựng nhà ở khu tái định cư sân bay đã hoàn thiện; kho bãi chứa gạch chưa được đầu tư nâng cấp tương xứng với dây chuyền sản xuất nên doanh nghiệp phải giãn thời gian sản xuất. Nhiều doanh nghiệp trúng thầu khai thác cát chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền khai thác nên ngành khai khoáng mặc dù được đánh giá có nhiều tiềm năng do số lượng mỏ trên các sông suối đã được thăm dò sản lượng nhưng chưa được đi vào hoạt động.

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2023 tăng 0,27% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,50% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định và giảm 6,08%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,45% và tăng 0,09%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,20% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,13%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,92%).*

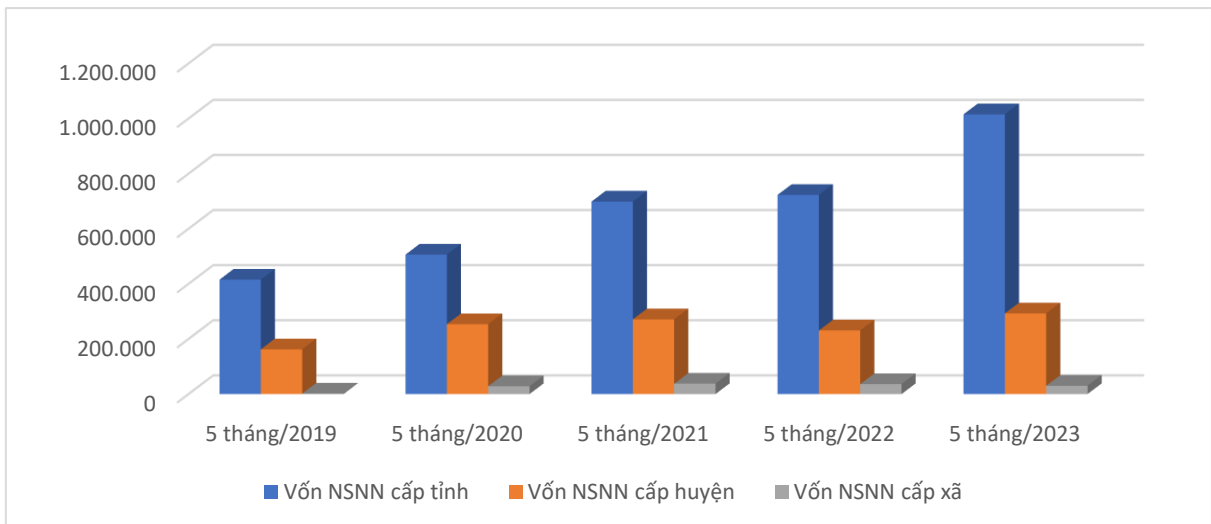
### **3. Đầu tư**

*Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng tích cực, 5 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 6.830,27 tỷ đồng, tăng 27,58% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 28,94% so với kế hoạch năm và tăng 35,19% so với cùng kỳ năm 2022).*

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2023 ước đạt 314,48 tỷ đồng, tăng 10,13% so với tháng trước, tăng 42,76% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 237,8 tỷ đồng, tăng 9,90%, tăng 51,35%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 69,47 tỷ đồng, tăng 10,92%, tăng 27,48%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 7,21 tỷ đồng, tăng 10,19%, giảm 16,89%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.338,19 tỷ đồng, bằng 28,94% kế hoạch năm và tăng 35,19% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 giảm 1,77%). Cụ thể: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.015,28 tỷ đồng, bằng 28,91% và tăng 40,47%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 292,69 tỷ đồng, bằng 29,20% và tăng 26,75%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 30,22 tỷ đồng, bằng 27,47% và giảm 16,42%.

**Hình 2. Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý  
5 tháng đầu năm các năm 2019-2023 (Tỷ đồng)**



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 5/2023 ước đạt 1.527,09 tỷ đồng, tăng 7,31% so với tháng trước, tăng 25,15% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 676,43 tỷ đồng, tăng 8,47%, tăng 19,68% (vốn Trung ương quản lý đạt 318,34 tỷ đồng, tăng 6,65%, tăng 2,11%; vốn địa phương quản lý đạt 358,09 tỷ đồng, tăng 10,15%, tăng 41,28%); vốn ngoài Nhà nước đạt 850,66 tỷ đồng, tăng 6,40%, tăng 29,87%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 6.830,27 tỷ đồng, bằng 33,91% kế hoạch năm và tăng 27,58% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 2.953,01 tỷ đồng, bằng 31,38%, tăng 17,28% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.432,43 tỷ đồng, bằng 33,68%,



tăng 4,32%; vốn địa phương quản lý đạt 1.520,57 tỷ đồng, bằng 29,49%, tăng 32,81%); vốn ngoài Nhà nước đạt 3.877,26 tỷ đồng, bằng 36,13%, tăng 36,73%.

#### **4. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

*Thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023 ước tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 25,93% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.*

##### **a) Thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2023 ước đạt 164,1 tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm đạt 630,37 tỷ đồng, tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 5 năm 2023 ước đạt 159,81 tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 615,95 tỷ đồng, chiếm 97,71% và tăng 6,54% so với cùng kỳ năm trước (một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Các khoản thu về nhà đất tăng 5,76%; thu khác ngân sách tăng 55,20%; thu phí lệ phí tăng 6,72%).

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 5 ước đạt 1,3 tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm ước đạt 9,07 tỷ đồng, chiếm 1,44% và giảm 29,91% so với cùng kỳ năm trước.

##### **b) Chi ngân sách Nhà nước**

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2023 ước đạt 1.156,51 tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm ước đạt 6.042,02 tỷ đồng, tăng 25,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 2.516,81 tỷ đồng, chiếm 41,66%, tăng 68,82%; chi thường xuyên đạt 3.521,45 tỷ đồng, chiếm 58,28%, tăng 6,98%.

#### **5. Thương mại, dịch vụ, giá cả, vận tải**

##### **a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong tháng tiếp tục tăng so với tháng trước với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước tăng 1,70% so với tháng trước và tăng 46,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 48,50% so với cùng kỳ năm trước.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước tính đạt 1.773,99 tỷ đồng, tăng 1,70% so với tháng trước, tăng 46,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.606,91 tỷ đồng, tăng 48,50% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>1.773,99</b>	<b>8.606,91</b>	<b>46,69</b>	<b>48,50</b>
Bán lẻ hàng hóa	1.629,64	7.907,67	48,08	49,72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	72,01	345,65	40,07	42,62
Du lịch lữ hành	0,12	0,56	49,46	69,73
Dịch vụ khác	72,22	353,03	25,80	29,84

**\* Bán lẻ hàng hoá**

Xét theo ngành hoạt động trong tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5/2023 và 5 tháng đầu năm 2023 như sau:

**Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa**

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.629,64</b>	<b>7.907,67</b>	<b>48,08</b>	<b>49,72</b>
Lương thực, thực phẩm	637,26	3.085,61	56,59	60,46
Hàng may mặc	81,10	394,29	37,38	37,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	159,01	771,64	33,67	31,76
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19,94	97,45	31,56	33,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	220,58	1.079,20	24,64	24,49
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5,29	25,87	23,79	22,52
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	131,92	647,22	40,67	42,81
Xăng, dầu các loại	235,63	1.132,13	81,59	85,37
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13,74	66,13	85,66	93,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5,43	26,35	34,07	35,20
Hàng hóa khác	54,70	267,57	35,71	37,40
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,04	314,20	48,35	47,86

**\* Dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2023 ước đạt 72,01 tỷ đồng, tăng 2,11% so với tháng trước và tăng 40,07% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 8,08 tỷ đồng, tăng 2,71% và tăng 74,40%; dịch vụ ăn uống đạt 63,94 tỷ đồng, tăng 2,03% và tăng 36,68%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 đạt 345,65 tỷ đồng, tăng 42,62% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 38,47 tỷ đồng, tăng 110,51%; dịch vụ ăn uống đạt 307,18 tỷ đồng, tăng 37,09%.

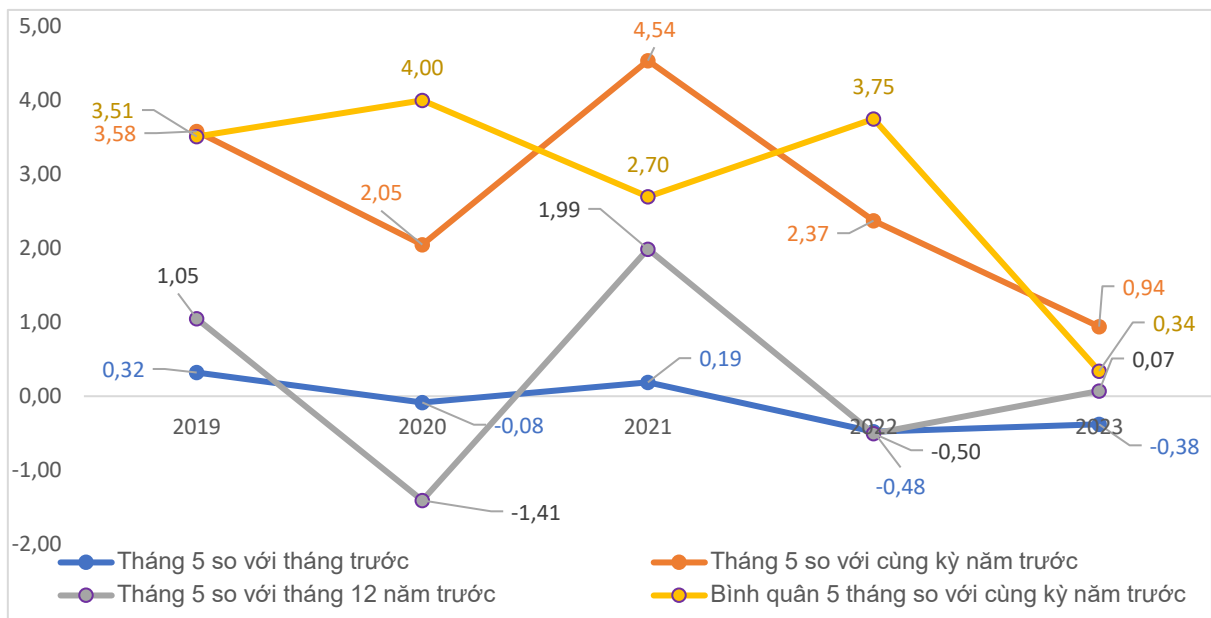
**\* Dịch vụ khác**

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 5/2023 ước tính đạt 72,22 tỷ đồng, tăng 1,22% so với tháng trước, tăng 25,80% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 đạt 353,03 tỷ đồng, tăng 29,84% so với cùng kỳ năm trước.

**b) Giá cả**

**\* Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,38% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,94% và so kỳ gốc năm 2019 tăng 9,03%. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 0,34% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 5 và 5 tháng các năm 2019-2023 (%)**



Trong mức giảm 0,38% của CPI tháng 5/2023 so với tháng trước có 1 nhóm hàng hoá có chỉ số giá giảm, 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 2 nhóm có chỉ số bình ổn.

(1) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm: *Nhóm Giao thông* giảm mạnh với 3,39%, nguyên nhân, do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam trong

tháng điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ vào ngày 04/5/2023, ngày 11/5/2023 và ngày 22/5/2023 đã tác động đến chỉ số giá nhóm nhiên liệu giảm 7,49% so với tháng trước, cụ thể: Xăng A95 III giảm 7,84%, dầu Diesel giảm 7,86%.

(2) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

*Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,01%: Lương thực giảm 0,32%<sup>7</sup>; thực phẩm tăng 0,05%<sup>8</sup>; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,06%<sup>9</sup>;

*Nhóm đồ uống thuốc lá* tăng 0,22% do thời tiết trong tháng đã thay đổi rõ rệt so với tháng trước nhiệt độ trong ngày tăng cao kéo dài nên nhu cầu về một số mặt hàng nước giải khát của người dân tăng;

*Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,14% do Tập đoàn Điện lực Việt Nam có quyết định số 377/QĐ- EVN về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, mặt khác thời tiết nắng nóng lên nhu cầu sử dụng điện, nước trong tháng của người dân tăng. Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính giảm 0,68% do giá thép xây dựng giảm theo xu hướng của thế giới;

*Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,01%, thời tiết trong tháng tăng nhiều ngày nóng nên nhu cầu của người dân về một số mặt hàng điện máy tăng cao, bên cạnh đó một số mặt hàng chăn, ga, đệm giảm sâu<sup>10</sup>;

*Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02%;

*Nhóm giáo dục* tăng 0,06%, kỳ thi cuối năm của năm học 2022- 2023 các cấp hầu hết diễn ra vào đầu tháng 5/2023 nên nhu cầu về một số mặt hàng trong nhóm tăng đã đẩy chỉ số giá nhóm giáo dục tăng;

*Nhóm văn hoá giải trí du lịch* tăng 0,11% trong tháng có ngày nghỉ lễ 30/4, 1/5 và ngày kỉ niệm 69 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ nên lượng khách

<sup>7</sup>Nguyên nhân do đang trong thời gian thu hoạch lúa vụ đông xuân nên thóc từ vụ trước được các cửa hàng xay sát, người dân bán ra ồ ạt để trữ lúa vụ mới dẫn đến giá gạo giảm.

<sup>8</sup>Chỉ số nhóm thực phẩm tháng 5 tăng ở các mặt hàng cụ thể: Giá thịt gia cầm tăng chủ yếu ở mặt hàng thịt gà và thịt gia cầm khác lần lượt là 0,22%-0,41%; rau tươi, khô và chế biến các loại tăng giao động từ 0,29 %-1,95%. Bên cạnh đó cũng có một số mặt hàng có giá bán giảm do đang vào vụ thu hoạch hoặc nhu cầu của người dân giảm dẫn tới giá bán giảm so với tháng trước như dầu mỡ ăn và chất béo khác giảm 0,33%; thủy sản tươi sống giảm 0,24%.

<sup>9</sup>Nguyên nhân do giá các mặt hàng thực phẩm tăng nên các quán cơm bình dân, quán phở, quán bán đồ ăn nhanh cũng tăng giá bán, bên cạnh đó thêm kỳ nghỉ lễ kéo dài khách tham quan du lịch nhiều đã tác động lên chỉ số giá nhóm ăn ngoài gia đình tăng 0,03%, uống ngoài gia đình tăng 0,38%.

<sup>10</sup>Máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,73%; tủ lạnh tăng 0,70%; quạt điện tăng 0,64%; máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 0,31%; sửa máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,62%; đệm giảm 1,49%; chiếu, ga trải giường giảm 0,2%; chăn, màn, gối giảm 0,44%; rèm cửa giảm 1,24%; thảm, tấm trải sàn giảm 0,97%.

đến thăm quan du lịch tăng mạnh đã tác động làm chỉ số giá một số mặt hàng trong nhóm tăng;

*Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,12% tăng chủ yếu ở các mặt hàng, hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,22%; giá vàng trang sức (vàng 18kara) tăng 0,27% do ảnh hưởng của giá vàng thế giới; cắt tóc gội đầu tăng 0,49%.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* và *nhóm bưu chính viễn thông*.

**\* Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

*Chỉ số giá vàng* tháng 5/2023 tăng 0,04% so với tháng trước, giảm 3,44% so với cùng kỳ năm trước, tăng 72,72% so với kỳ gốc 2019 và bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 1,84%.

*Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng 5/2023 giảm 0,05% so với tháng trước, tăng 1,95% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,12% so với kỳ gốc 2019 và bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 3,09%.

**\* Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

**c) Hoạt động Vận tải**

*Hoạt động vận tải trong tháng Năm duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa, trong đó vận chuyển hành khách tăng 93,66% và luân chuyển hành khách tăng 89,42% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 80,86% và luân chuyển hàng hóa tăng 78,13%.*

*Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 139,74% và luân chuyển tăng 134,79% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 84,30% và luân chuyển tăng 81,04% so với cùng kỳ năm trước.*

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 5/2023 đạt 144,88 tỷ đồng, tăng 1,21% so với tháng trước và tăng 80,04% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 709,44 tỷ đồng, tăng 91,83% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vận tải hành khách ước đạt 140,80 tỷ đồng, tăng 142,53%; vận tải hàng hóa ước đạt 562,95 tỷ đồng, tăng 83,13%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5,69 tỷ đồng, tăng 30,14%.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 5/2023 ước đạt 265,17 nghìn hành khách, tăng 2,57% so với tháng trước, tăng 93,66% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 40,83 triệu HK.km, tăng 3,40% và tăng 89,42%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 khối lượng hành khách vận

chuyển ước đạt 1.279,31 nghìn hành khách, tăng 139,74% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 195,20 triệu HK.km, tăng 134,79%.

**Biểu 5. Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.279,31</b>	<b>195,20</b>	<b>139,74</b>	<b>134,79</b>
Đường thủy nội địa	0,19	0,006	54,21	49,62
Đường bộ	1.279,12	195,194	139,76	134,80

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 5/2023 ước đạt 753,25 nghìn tấn, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 80,86% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 34,24 triệu tấn.km, tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 78,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.685,65 nghìn tấn, tăng 84,30% so với cùng kỳ năm trước và khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 167,03 triệu tấn.km, tăng 81,04%.

**Biểu 6. Vận tải hàng hoá 5 tháng đầu năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>3.685,65</b>	<b>167,03</b>	<b>84,30</b>	<b>81,04</b>
Đường thủy nội địa	0,24	0,007	43,45	43,25
Đường bộ	3.685,41	167,018	84,30	81,04

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Thiếu đói trong dân

Trong tháng, tình trạng thiếu đói giáp hạt của các hộ nông dân trên địa bàn toàn tỉnh vẫn còn xảy ra 9.973 hộ (chiếm gần 8% hộ dân số) với 46.801 nhân khẩu (chiếm trên 8% dân số). Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 số hộ thiếu đói 11.041 hộ với 54.929 khẩu, so cùng kỳ năm trước số hộ thiếu đói giảm 13,35%, số khẩu thiếu đói giảm 7,37%; số gạo các hộ đã được cứu trợ là 121,92 tấn.

## 2. Y tế

### a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

*Tình hình dịch bệnh:* Tình hình dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn được kiểm soát. Từ ngày 15/4/2023 đến 16h ngày 14/5/2023 trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 147 bệnh nhân mắc COVID-19, hiện đang điều trị 39 bệnh nhân.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 16h ngày 14/4/2023, trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 177 bệnh nhân mắc COVID-19, điều trị khỏi và xuất viện 138 bệnh nhân, không có bệnh nhân tử vong.

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/5/2023, tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: Mũi 1 đạt 99,4%; mũi 2 đạt 96,1%; nhắc lại lần 1 đạt 95,3%; nhắc lại lần 2 đạt 98,9%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 98,6%, mũi 2 đạt 97,8%; mũi 3 đạt 91,9%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 99,8%, mũi 2 đạt 92,4%.

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 01 vụ dịch Bạch Hầu với 2 ca mắc/tử vong 1; phát hiện 02 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi; các ổ dịch trên được điều tra, xác minh, chẩn đoán và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời. Đặc biệt trong tháng có 2 bệnh nhân mắc và tử vong do bệnh dại.

*Công tác phòng chống dịch COVID-19:* Sở Y tế tiếp tục phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai đầy đủ và có hiệu quả các hoạt động về phòng, chống dịch COVID-19 để thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về phòng, chống dịch COVID-19 theo tinh thần Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ.

### b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 30/4/2023, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.718 ca nhiễm HIV (11 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.501 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.102 ca (06 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV được quản lý là 3.377 chiếm 93,5% người nhiễm HIV trên địa bàn.

### c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác thanh tra ATTP: Tại tuyến huyện đã thành lập 93 đoàn kiểm tra liên ngành. Thực hiện kiểm tra đối với 904 cơ sở trên địa bàn. Kết quả 904/904 cơ sở đạt yêu cầu ATTP (chiếm 100%). Công tác giám sát an toàn thực phẩm: Tại tuyến huyện thực hiện giám sát định kỳ 45 cơ sở. Kết quả 42/45 cơ sở đạt yêu cầu ATTP (chiếm 93.3%).

Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh đạt 96,2%. Trong tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 03 ca mắc, 01 ca tử vong. Nguyên nhân: do ngộ độc rượu.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục. Chuẩn bị chu đáo, đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ cho các kỳ thi: tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024, tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2023 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

*Giáo dục Mầm non:* Hoàn thành chương trình học kỳ II năm học 2022-2023; hoàn thành chương trình giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh. Chỉ đạo công tác kiểm tra đánh giá chất lượng học sinh cuối năm học.

*Giáo dục Tiểu học:* Hoàn thành chương trình học kỳ II năm học 2022-2023; Chỉ đạo công tác kiểm tra đánh giá chất lượng học sinh cuối năm học.

*Giáo dục Trung học:* Kiểm tra thực hiện chương trình lớp 9, 12; chuẩn bị hồ sơ thi, xét tốt nghiệp THCS tại các huyện, thị xã, thành phố.

*Giáo dục thường xuyên:* Chỉ đạo, hướng dẫn các trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện hoàn thành chương trình đúng kế hoạch thời gian năm học 2022-2023; nâng cao chất lượng ôn tập, ôn thi tốt nghiệp; chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Hướng dẫn tuyển sinh học viên theo học Chương trình GDTX cấp THCS, THPT năm học 2023-2024. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non theo kế hoạch; Tăng cường việc thông tin, tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trong công tác đăng kí dự thi vào các trường đại học, cao đẳng.



#### **4. Văn hoá, thể thao và du lịch**

##### **a) Lĩnh vực văn hóa và gia đình**

*Hoạt động Tuyên truyền:* Các hoạt động tuyên truyền được đẩy mạnh từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố; trong đó tập trung vào các sự kiện nổi bật như: Ngày Quốc tế Lao động 01/5; kỷ niệm 15 năm thành lập Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (05/5/2008 - 05/5/2023); kỷ niệm 69 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2023); 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); Tháng An toàn vệ sinh lao động; Tháng công nhân, ...

*Hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng:* Tổ chức 08 hoạt động văn hóa, văn nghệ, tại sân Hành lễ tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ. Tại các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các sự kiện chính trị của địa phương và các ngày lễ lớn.

*Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp:* Đoàn Nghệ thuật tổ chức được 21 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị, trong đó: 09 buổi tại vùng cao, biên giới và 12 buổi tại trung tâm các huyện, phục vụ gần 14 nghìn lượt người xem.

*Hoạt động Phát hành phim, chiếu bóng và phát hành xuất bản phẩm:* Tổ chức 12 buổi chiếu phim thực hiện chính trị phục vụ hơn 4 nghìn lượt người xem, chiếu phim vùng cao 95 buổi phục vụ gần 30 nghìn lượt người xem; 12 buổi chiếu phim tại Rạp phục vụ gần 5 nghìn lượt người xem. Tổ chức 04 Quầy sách lưu động trung bày, giới thiệu các Xuất bản phẩm - Văn hóa phẩm; trong tháng phát hành được trên 365 bản sách.

*Hoạt động hệ thống Thư viện:* Trong tháng, Bổ sung mới 3.186 bản sách; tổng số thẻ Thư viện đang phục vụ 4.706 thẻ, số lượt đọc giả được Thư viện phục vụ 22.676 thẻ; số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 51.456 lượt; số lượt đọc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 11.867 lượt; Xây dựng 26 Folder (620 Files Audio book) cập nhật lên CSDL Sách nói; giới thiệu sách mới trên trang TTĐT: 50 cuốn.

*Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:* Trong tháng, 2 bảo tàng và các điểm di tích đón 89.037 lượt khách đến tham quan, trong đó có 894 lượt khách nước ngoài. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 đón 262.073 lượt khách tham quan, trong đó 4.368 lượt khách nước ngoài.

##### **b) Lĩnh vực thể dục thể thao**

*Phong trào TDTT quần chúng:* Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh; cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục nhận được sự tham gia hưởng ứng của nhân dân. Tính đến tháng 5/2023, số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao là 210.220 người. Số gia đình thể thao 31.100 người, có

425 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh. Trong tháng, Sở đã Phối hợp tổ chức giải Bóng chuyền hơi tỉnh Điện Biên lần thứ I; chủ trì tổ chức giao lưu, thi đấu Thể thao chào mừng kỷ niệm 69 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2023); phối hợp tổ chức các hoạt động thể thao kỷ niệm 40 năm thành lập Ngành Tư pháp Điện Biên.

*Thể thao thành tích cao:* Ban hành Quyết định bổ sung vận động viên tập trung tập luyện thường xuyên năm 2023; Kế hoạch tuyển chọn và tổ chức tuyển chọn vận động viên thể thao thành tích cao đợt 1 năm 2023; thành lập đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia Giải Vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2023 tại Bến Tre; đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia Giải Vô địch trẻ Karate quốc gia lần thứ XXIX, năm 2023 tại Khánh Hòa; đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham dự Giải Cầu lông các nhóm tuổi thiếu niên quốc gia năm 2023 tại Đà Nẵng.

### ***c) Lĩnh vực du lịch***

Trong tháng, ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch tư vấn, hỗ trợ hơn 5.000 lượt khách du lịch, 150 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên. Duy trì các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch Điện Biên trên các trang mạng, phương tiện truyền thông...

Dự ước tháng 5 đón khoảng 116.800 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 590 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 210,24 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng năm 2023 lượng khách du lịch đạt 570.920 lượt, trong đó: khách quốc tế đạt 4.350 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 999,88 tỷ đồng, tăng 2,56 lần so cùng kỳ năm trước.

## **5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường<sup>11</sup>.**

### ***a) Tai nạn giao thông***

Từ 15/3/2023 đến 14/4/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ tai nạn giao thông làm 1 người chết và 2 người bị thương. Lũy kế từ 15/11/2022 đến 14/4/2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 8 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 7 người chết, 7 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 42,86%, số người chết giảm 53,33%, số người bị thương tăng 40%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không chú ý quan sát, người đi bộ không đi sát lề đường bên phải; người điều khiển xe ô tô không đi đúng làn đường quy định; vượt sai quy định và sử dụng rượu, bia, chất kích thích có cồn.

### ***b) Cháy nổ***

<sup>11</sup>Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

Từ 15/3/2023 đến 14/4/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ cháy (trong đó: 01 vụ cháy ô tô, 01 vụ cháy nhà, 01 vụ cháy lán nướng, 01 vụ cháy thảm thực vật), gây thiệt hại về tài sản khoảng 550 triệu đồng, làm 01 người chết và 02 người bị thương. Nguyên nhân gây ra vụ cháy nhà nhà là do sơ suất, bất cẩn trong sử dụng lửa, các vụ còn lại đang được điều tra làm rõ nguyên nhân. Luỹ kế từ 15/11/2022 đến 14/4/2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 10 vụ cháy nhà ở riêng lẻ và phương tiện giao thông, cháy lán nướng, thảm thực vật làm 01 người chết và 02 người bị thương, ước tính thiệt hại khoảng 3,48 tỷ đồng.

### ***c) Vi phạm môi trường***

Trong tháng 5/2023, cơ quan chức năng đã phát hiện 94 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 45 vụ với tổng số tiền phạt 175 triệu đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 đã phát hiện 229 vụ vi phạm môi trường, tăng 4,09%, so cùng kỳ năm trước, trong đó xử lý 122 vụ, giảm 29,48% với tổng số tiền phạt 842,85 triệu đồng, tăng 41,44%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

## **6. Thiệt hại do thiên tai**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 đợt mưa lớn kèm mưa đá, dông sét, lốc, từ ngày 29/4 đến ngày 05/5, và từ ngày 08/5 đến ngày 10/5 đã làm 569 ngôi nhà bị tốc mái, bay mái; 81,5 ha lúa, 442,15 ha ngô và hoa màu bị thiệt hại; 130 con gia cầm bị chết; 0,75 ha diện tích nuôi cá bị thiệt hại; 3 điểm trường; 3 trạm y tế bị thiệt hại và một số thiệt hại khác. Ước giá trị thiệt hại khoảng 6,3 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 thiên tai đã làm 734 ngôi nhà bị thiệt hại; 112,5 ha lúa và 903,1 ha hoa màu bị thiệt hại; 01 con gia súc, 1.533 con gia cầm bị chết và cuốn trôi. Ước tính tổng giá trị thiệt hại là 11,81 tỷ đồng, giảm 46,66% bằng 10,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

*Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 5 năm 2023./.*

### ***Nơi nhận:***

- Vụ TKTH & PBTĐTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Thọ**

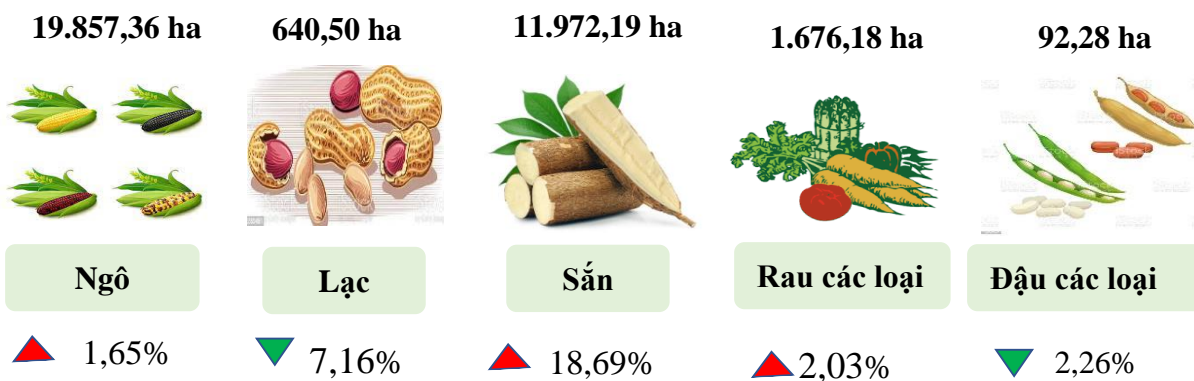
## INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 5 & 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

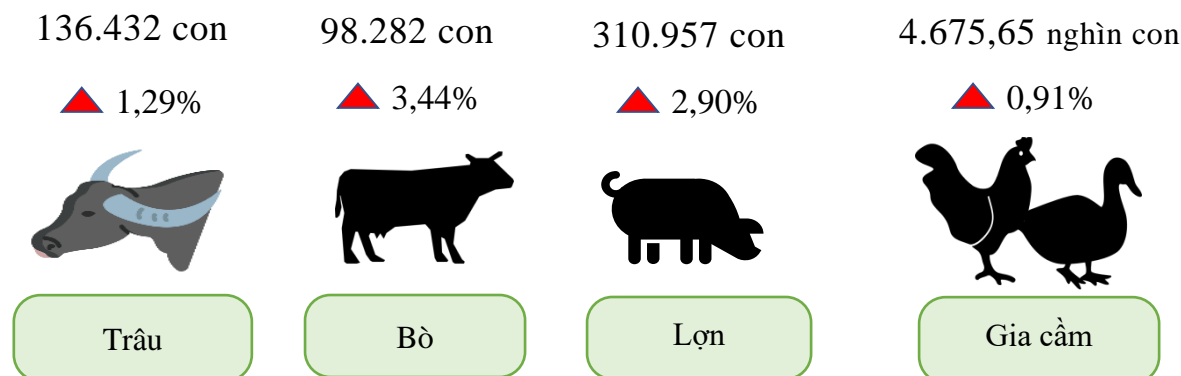
#### Sản xuất nông nghiệp đến 15/5/2023



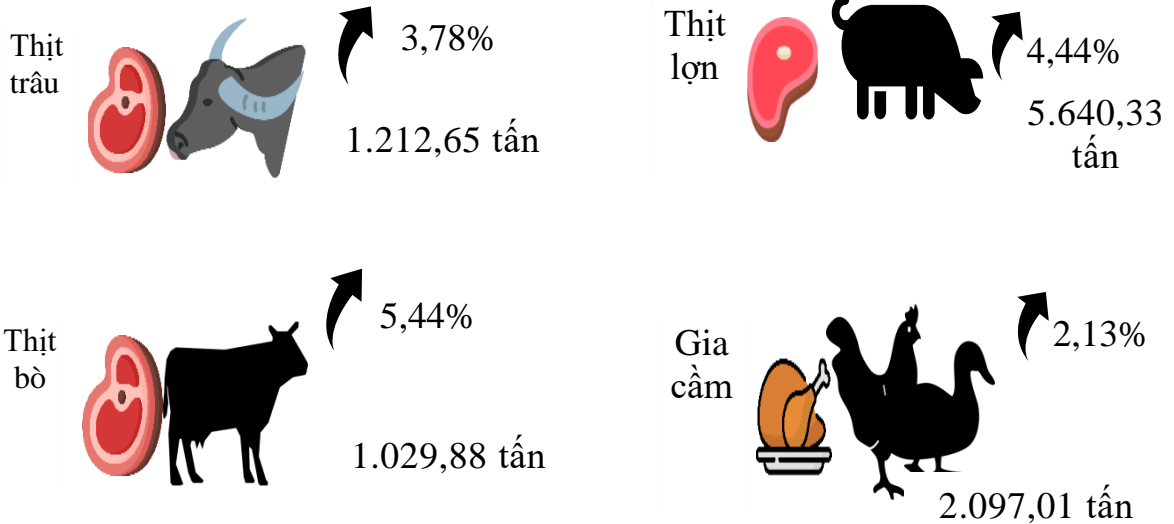
#### Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ xuân



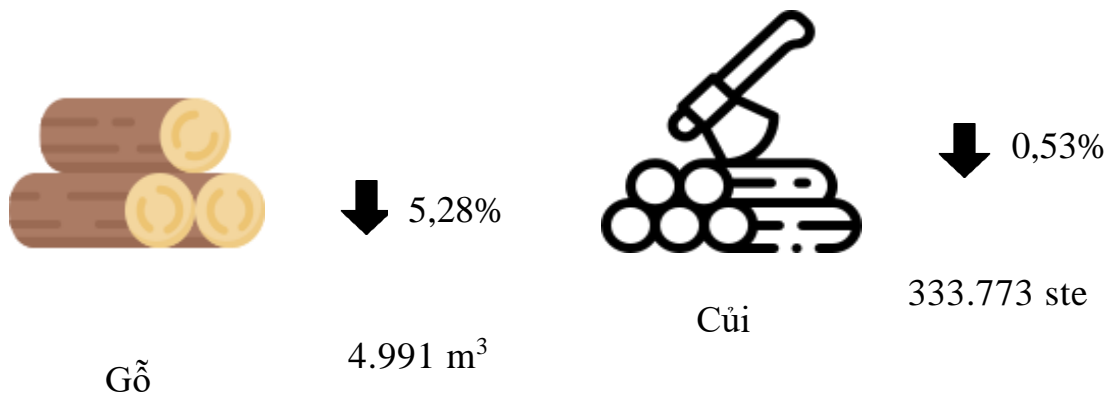
#### Số lượng gia súc, gia cầm tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước



### Sản lượng chăn nuôi 5 tháng đầu năm (so với cùng kỳ)



### Sản lượng lâm sản 5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



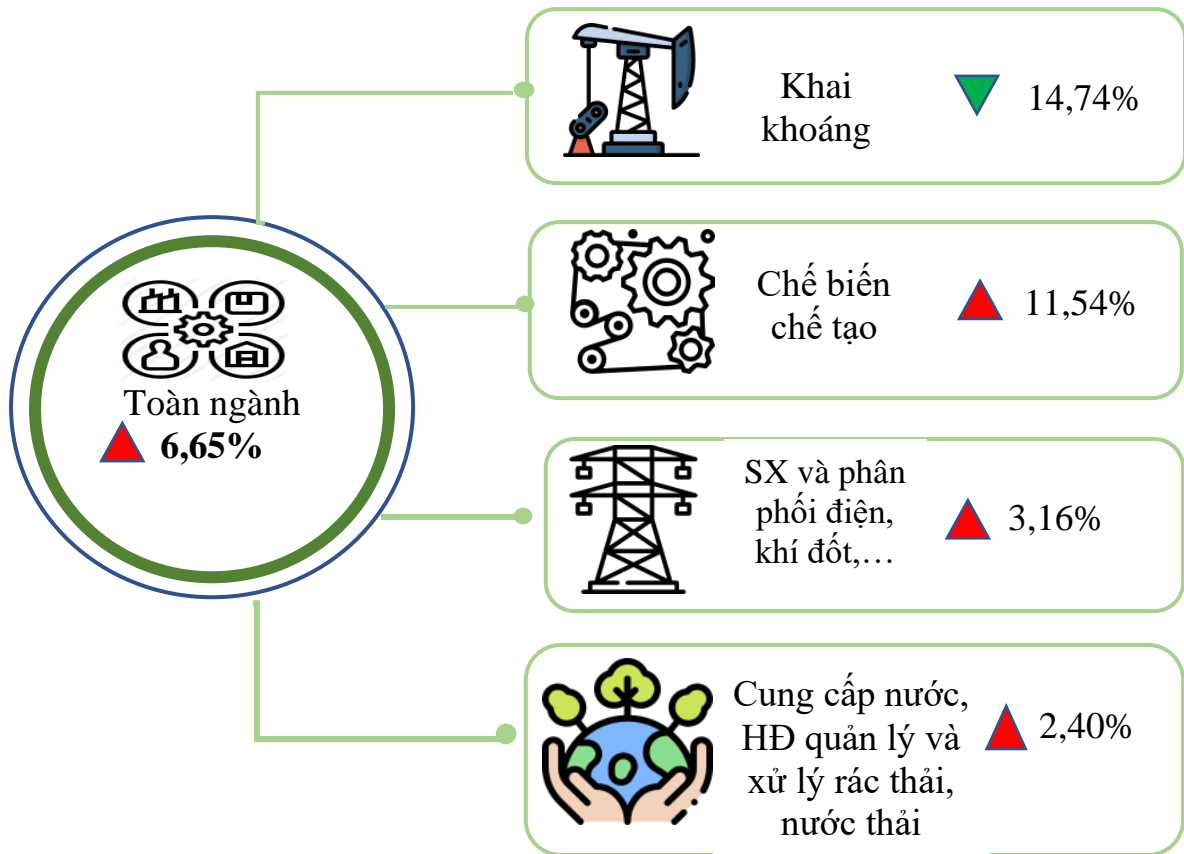
### Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



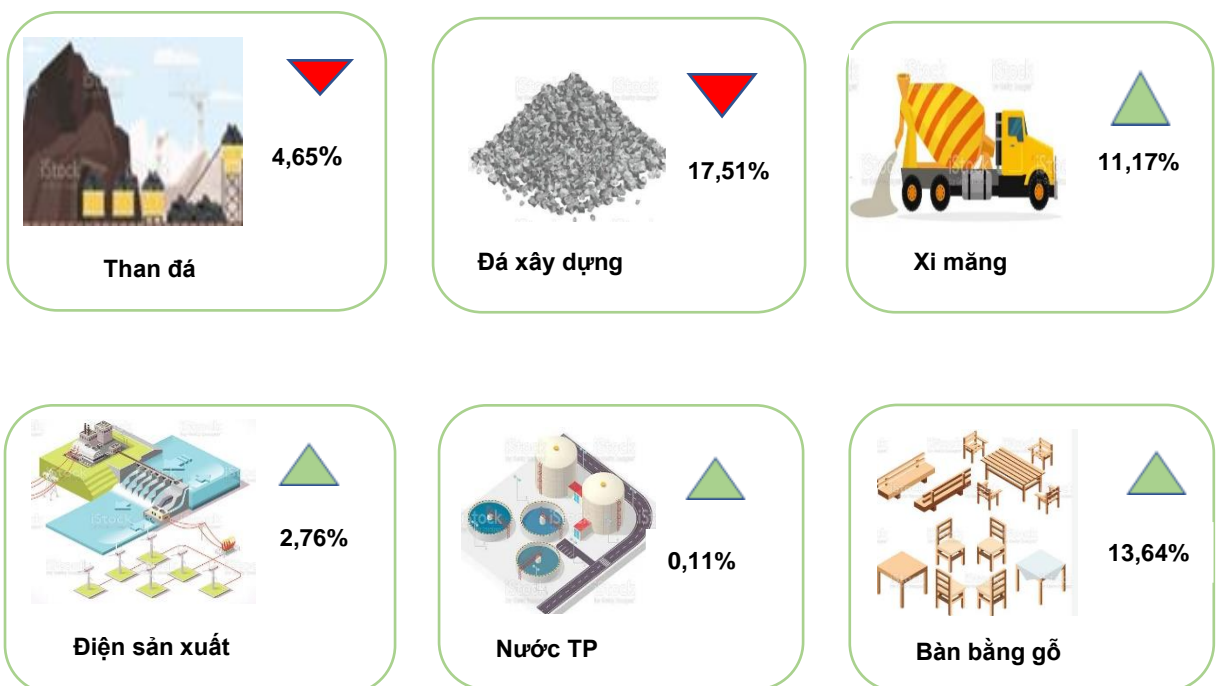
Nuôi trồng

Khai thác

**Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)  
5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)**



**Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)**



## Vốn đầu tư (so với cùng kỳ)

**Tổng vốn đầu tư phát triển  
toàn xã hội theo giá hiện hành  
5 tháng đầu năm 2023**



**6.830,27 tỷ đồng**

**↑ 27,58%**



**2.953,01 tỷ đồng,  
tăng 17,28%**

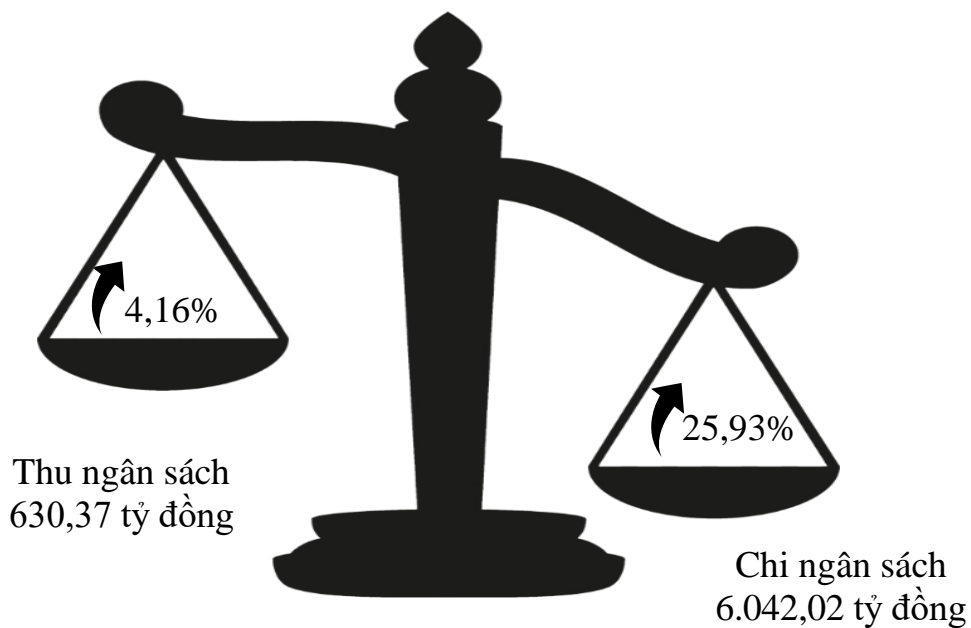
**Khu vực Nhà nước**



**3.877,26 tỷ đồng,  
tăng 36,73%**

**KV ngoài Nhà nước**

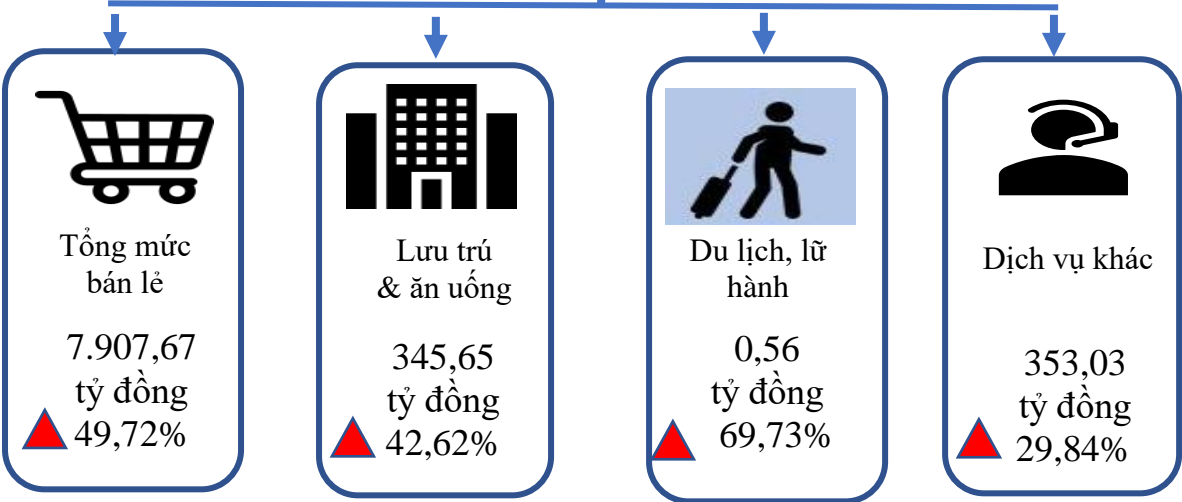
## THU, CHI NGÂN SÁCH 5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



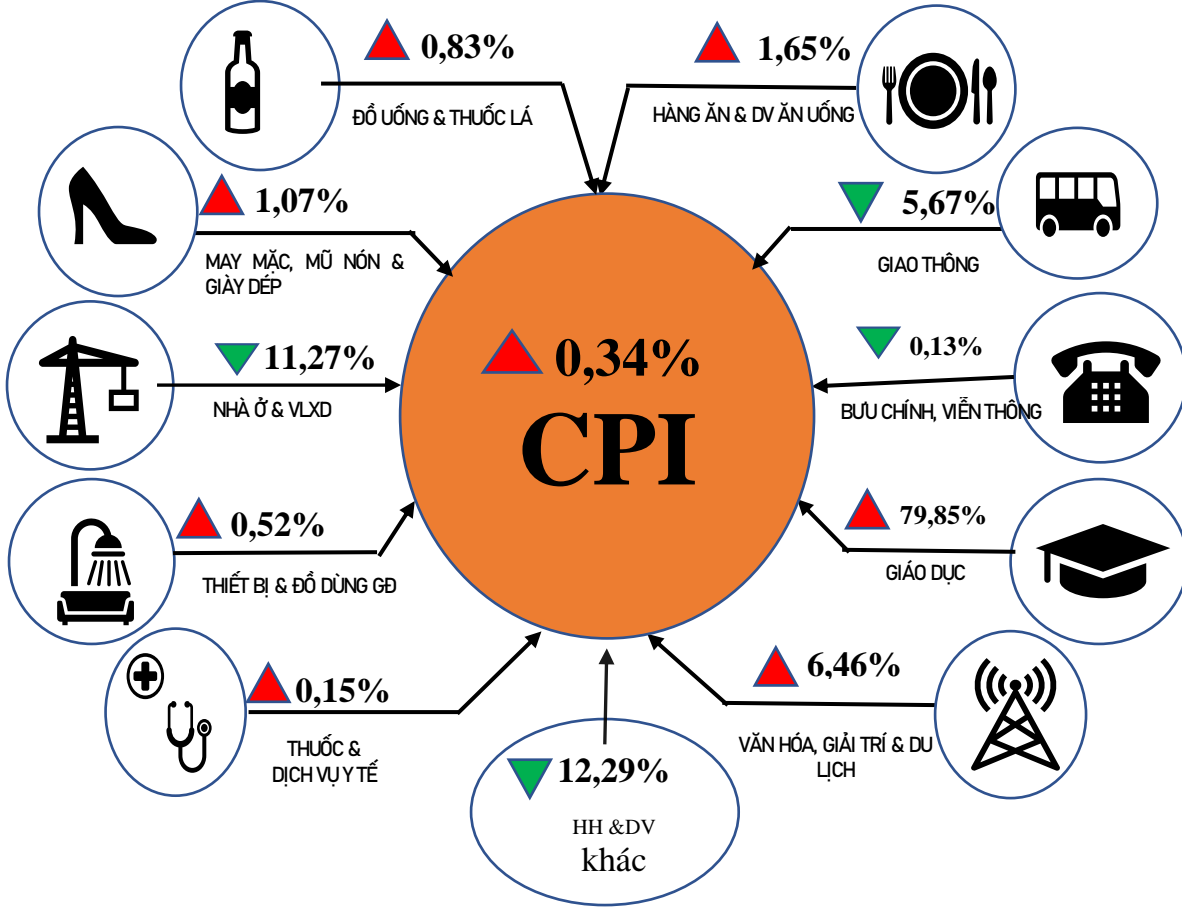
## THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI

### Thương mại 5 tháng đầu năm so với cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8.606,91 tỷ đồng  
▲ 48,50%



### TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CHỈ SỐ TIÊU DÙNG TRUNG BÌNH 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023







## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,04%

Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023

99,93%

Tháng 5/2023 so với tháng 12/2022

96,56%

Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022

101,84%

BQ 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

99,95%

Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023

97,54%

Tháng 5/2023 so với tháng 12/2022

101,95%

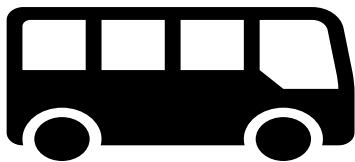
Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022

103,09%

BQ 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



## Vận tải hành khách và hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



Vận chuyển  
1.279,31 nghìn HK ▲ 139,74%

Luân chuyển  
195,20 triệu lượt  
HK.km ▲ 134,79%

Vận tải hành khách



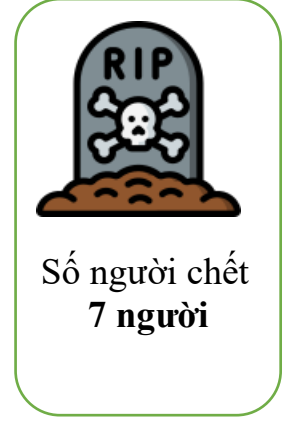
Vận chuyển  
3.685,65 nghìn tấn ▲ 84,30%

Luân chuyển  
167,03 triệu tấn.km ▲ 81,04%

Vận tải hàng hóa

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

### Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 -14/4/2023)



### Cháy nổ (từ 15/12/2022 -14/3/2023)

Xảy ra  
10 vụ



Thiệt hại 3,48 tỷ đồng

### Thiếu đói lũy kế so với cùng kỳ năm trước (từ 15/12/2022 -14/4/2023)

↓ **13,35%**

11.041 hộ

↓ **7,37%**

54.929 nhân khẩu



### Vi phạm môi trường 5 tháng đầu năm (so với cùng kỳ)



Số vụ vi phạm **229 vụ** ↑ **4,09%**

Số vụ xử phạt **122 vụ** ↓ **29,48%**

Tổng số tiền phạt **842,45 triệu đồng**  
↑ **41,44%**

### THIỆT HẠI DO THIÊN TAI (5 tháng đầu năm 2023)



Ước thiệt hại  
**11,81 tỷ đồng**



Số ngôi  
nhà hư  
hỏng  
**734**



**112,5 ha**  
lúa bị thiệt  
hại



**903,1**  
ngô và  
hoa màu  
thiệt hại



**1.533 con**  
gia cầm bị  
chết và  
cuốn trôi



Số người  
chết  
**0 người**



Số người  
bị thương  
**0 người**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5

*Đơn vị tính: Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>9.776,01</b>	<b>9.885,68</b>	<b>101,12</b>
Lúa đông xuân	9.776,01	9.885,68	101,12
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
<b>2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân</b>			
Ngô	19.534,22	19.857,36	101,65
Lạc	689,88	640,50	92,84
Đậu tương	329,06	225,20	68,44
Sắn	10.087,15	11.972,19	118,69
Khoai các loại	415,20	417,40	100,53
Dong giềng	1.177,20	443,07	37,64
Rau các loại	1.642,82	1.676,18	102,03
Đậu các loại	94,41	92,28	97,74
<b>3. Chăn nuôi ( tháng 5)</b>			
Trâu (Con)	134.689	136.432	101,29
Bò (Con)	95.014	98.282	103,44
Lợn (Con)	302.207	310.957	102,90
Gia cầm (Nghìn con)	4.633,44	4.675,65	100,91

## 2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 5 năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Lâm nghiệp</b>					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M³	1.080,00	4.991,00	95,58	94,72
Sản lượng củi khai thác	Ste	69.485,00	333.773,00	99,70	99,47
Số vụ cháy rừng	Vụ	4	6		
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,20	0,33		
Số vụ phá rừng	Vụ	72	151	288,00	103,42
Diện tích rừng bị phá	Ha	37,20	73,45	458,18	188,26
<b>Thủy sản</b>					
Diện tích nuôi trồng	Ha	0,40	2.740,98	80,00	100,52
Tổng sản lượng	Tấn	390,07	1.931,05	103,62	103,49
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	369,44	1.810,90	103,82	103,74
Sản lượng khai thác	Tấn	20,63	120,15	100,19	99,91

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>104,61</b>	<b>147,49</b>	<b>109,40</b>	<b>106,65</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>84,95</b>	<b>121,33</b>	<b>103,73</b>	<b>85,26</b>
Khai thác than cứng và than non	76,16	208,16	224,38	95,35
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	158,30	95,91	159,16	125,11
Khai khoáng khác	84,80	114,80	95,38	83,56
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>110,70</b>	<b>104,10</b>	<b>119,40</b>	<b>111,54</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,03	103,00	116,46	115,21
Sản xuất đồ uống	123,51	103,00	130,25	121,47
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	106,03	100,64	105,65	105,61
Sản xuất trang phục	84,54	101,99	86,06	88,89
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	121,82	100,07	121,85	108,48
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	113,03	97,85	114,01	110,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,25	105,88	105,88	110,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	199,28	100,53	191,95	183,17
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,90	109,38	136,08	108,16
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,21	100,35	109,64	106,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,84	99,22	110,81	109,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,49	100,76	108,69	105,88
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,52	99,43	109,03	103,34
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>96,38</b>	<b>286,37</b>	<b>101,92</b>	<b>103,16</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,58</b>	<b>102,82</b>	<b>101,45</b>	<b>102,40</b>

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,47	103,63	101,21	100,62
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,72	101,83	101,75	104,67
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

**4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 5 năm 2023**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5		Tháng 5	5 tháng
		năm 2023	năm 2023		năm báo cáo	năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	735	1.530	4.973	224,38	95,35
Đá xây dựng khác	M3	55.560	64.185	275.593	94,24	82,49
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	25,60	30,00	135,60	109,09	97,55
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	50,16	36,98	261,92	55,96	76,92
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	0,17	0,18	0,86	105,88	110,26
Xi măng Portland đen	Tấn	26.700	30.000	121.738	150,53	111,17
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	48	49	237	116,72	113,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	6.119	6.249	30.223	105,66	105,31
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	78	67	451	141,67	140,24
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	86	86	432	112,50	113,64
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	258	254	1.283	100,53	102,14
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	971,41	981,15	5.118,63	104,69	102,87
Điện sản xuất	Triệu KWh	24,63	76,43	171,70	101,51	102,76
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25,00	26,00	124,10	112,07	107,63
Nước uống được	1000 m3	569,30	595,00	2855,90	101,54	100,81
Nước không uống được	1000 m3	756,20	765,00	3783,90	100,26	100,11
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4630,00	4715,00	22014,00	104,08	104,49



**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 5 năm 2023**

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	5 tháng năm báo cáo	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	5/2023	so với (%)	
	năm	năm	năm	so với cùng	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2023	2023	2023	kỳ năm	báo cáo	năm trước
				trước (%)		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>285.557</b>	<b>314.479</b>	<b>1.338.188</b>	<b>142,76</b>	<b>28,94</b>	<b>135,19</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>216.384</b>	<b>237.800</b>	<b>1.015.278</b>	<b>151,35</b>	<b>28,91</b>	<b>140,47</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	88.735	91.274	432.192	127,65	40,91	128,13
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11.578	17.929	46.448	101,94	9,48	105,55
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	118.827	132.398	541.003	165,69	26,42	148,74
Vốn nước ngoài (ODA)	3.502	8.012	18.261	416,42	6,00	349,49
Xổ số kiến thiết	2.271	2.537	9.871	110,69	28,20	96,54
Vốn khác	3.049	3.579	13.951	239,88	20,43	222,61
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>62.630</b>	<b>69.469</b>	<b>292.693</b>	<b>127,48</b>	<b>29,20</b>	<b>126,75</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	11.947	12.876	57.984	103,02	42,02	98,86
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.135	1.347	4.544	36,51	45,44	30,75
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.683	56.593	234.709	135,04	27,15	136,52
Vốn khác						
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>6.543</b>	<b>7.210</b>	<b>30.217</b>	<b>83,11</b>	<b>27,47</b>	<b>83,58</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	170	172	825	95,56	42,70	100,24
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.373	7.038	29.392	82,85	27,19	83,20
Vốn khác						

## 6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5/2023	5 tháng năm báo cáo	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với cùng	so với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2023	2023	2023	trước (%)	báo cáo	năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.423.064</b>	<b>1.527.091</b>	<b>6.830.265</b>	<b>125,15</b>	<b>33,91</b>	<b>127,58</b>
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>623.596</b>	<b>676.431</b>	<b>2.953.008</b>	<b>119,68</b>	<b>31,38</b>	<b>117,28</b>
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b>	<b>298.497</b>	<b>318.337</b>	<b>1.432.434</b>	<b>102,11</b>	<b>33,68</b>	<b>104,32</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	237.156	252.278	1.153.389	124,84	31,11	134,79
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	27.850	30.620	130.340	59,39	52,80	52,63
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16.013	16.866	72.199	39,97	94,32	34,63
f. Vốn khác	17.478	18.573	76.506	116,68	34,48	124,94
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b>	<b>325.099</b>	<b>358.094</b>	<b>1.520.574</b>	<b>141,28</b>	<b>29,49</b>	<b>132,81</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	285.557	314.479	1.338.188	142,76	28,94	135,19
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	7.741	8.285	35.520	119,76	31,50	129,44
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	467	496	2.223	679,45	40,00	648,10
f. Vốn khác	31.334	34.834	144.643	133,03	34,94	113,64
<b>II. Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>799.468</b>	<b>850.660</b>	<b>3.877.257</b>	<b>129,87</b>	<b>36,13</b>	<b>136,73</b>
<b>1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>	<b>232.301</b>	<b>249.774</b>	<b>1.121.252</b>	<b>174,91</b>	<b>35,44</b>	<b>178,16</b>
- Vốn tự có	129.852	138.469	628.506	161,02	37,37	153,28
- Vốn khác	102.449	111.305	492.746	195,95	33,25	224,66
<b>2. Vốn đầu tư của dân cư</b>	<b>567.167</b>	<b>600.886</b>	<b>2.756.005</b>	<b>117,31</b>	<b>36,42</b>	<b>124,91</b>
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>						

**1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI**

**2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI**

## 7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 5 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>81.895</b>	<b>164.104</b>	<b>630.371</b>	<b>104,16</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>81.605</b>	<b>159.808</b>	<b>615.954</b>	<b>106,54</b>	<b>97,71</b>	<b>95,53</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	14.687	32.421	86.096	105,91	13,66	13,43
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	24	550	1.952	1.275,82	0,31	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	20.447	30.469	149.762	104,29	23,76	23,73
Thuế thu nhập cá nhân	6.155	6.463	37.308	105,28	5,92	5,86
Thuế bảo vệ môi trường	8.917	32.363	64.168	89,19	10,18	11,89
Thu phí, lệ phí	9.416	12.887	54.005	106,72	8,57	8,36
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	6.263	9.576	36.947	106,24	5,86	5,75
Các khoản thu về nhà, đất	5.983	26.282	152.831	105,76	24,24	23,88
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.810	2.951	14.212	102,05	2,25	2,30
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.489	4.563	8.826	102,02	1,40	1,43
Thu khác ngân sách	9.944	10.359	42.078	155,20	6,68	4,48
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		500	850	94,03	0,13	0,15
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	1.733		3.866		0,61	0,00
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
<b>II. Thu về dầu thô</b>						
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>290</b>	<b>1.296</b>	<b>9.066</b>	<b>70,09</b>	<b>1,44</b>	<b>2,14</b>
<b>IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp</b>		<b>3.000</b>	<b>5.351</b>	<b>37,82</b>	<b>0,85</b>	<b>2,34</b>

## 8. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5 và 5 tháng năm 2023

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 5 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>993.271</b>	<b>1.156.505</b>	<b>6.042.018</b>	<b>125,93</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>326.519</b>	<b>359.171</b>	<b>2.516.807</b>	<b>168,82</b>	<b>41,66</b>	<b>31,07</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>						<b>0,08</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>666.677</b>	<b>795.934</b>	<b>3.521.451</b>	<b>106,98</b>	<b>58,28</b>	<b>68,60</b>
Chi quốc phòng	16.585	18.244	85.076	96,73	1,41	1,83
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	83.515	15.077	327.804	159,97	5,43	4,27
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	325.421	357.963	1.499.864	100,77	24,82	31,02
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	36.002	138.602	355.108	98,54	5,88	7,51
Chi khoa học, công nghệ	1.920	2.489	10.898	149,90	0,18	0,15
Chi văn hóa, thông tin	6.148	6.763	31.309	112,37	0,52	0,58
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.718	4.090	14.826	103,01	0,25	0,30
Chi thể dục, thể thao	1.665	1.832	7.169	75,15	0,12	0,20
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.647	7.312	32.580	87,73	0,54	0,77
Chi sự nghiệp kinh tế	32.228	75.451	373.387	103,78	6,18	7,50
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	123.646	136.011	629.976	112,37	10,43	11,68
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.980	28.578	136.170	120,85	2,25	2,35
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	3.202	3.522	17.284	84,00	0,29	0,43
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>						
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>75</b>	<b>1.400</b>	<b>3.760</b>	<b>32,70</b>	<b>0,06</b>	<b>0,24</b>

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 5 năm báo cáo so với			Tháng 4 năm báo cáo	Bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm trước	Tháng 12 năm trước		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,03</b>	<b>100,94</b>	<b>100,07</b>	<b>99,62</b>	<b>100,34</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,20	101,83	100,22	100,01	101,65
<i>Trong đó:</i> Lương thực	99,00	98,95	99,33	99,68	99,11
Thực phẩm	112,92	102,46	100,36	100,05	102,20
Ăn uống ngoài gia đình	105,79	100,87	100,15	100,06	100,83
Đồ uống và thuốc lá	104,07	100,88	100,43	100,22	100,83
May mặc, mũ nón và giày dép	108,33	101,17	100,04	100,00	101,07
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	103,07	95,74	100,12	100,14	88,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,01	100,39	99,84	100,01	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế	105,76	100,13	100,01	100,02	100,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,87	88,32	99,46	96,61	94,33
Bưu chính viễn thông	99,61	99,87	99,87	100,00	99,87
Giáo dục	185,33	180,14	100,21	100,06	179,85
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	213,35	212,07	100,00	100,00	212,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,31	106,44	100,42	100,11	106,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	92,39	87,87	100,47	100,12	87,71
<b>VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ</b>	<b>172,72</b>	<b>96,56</b>	<b>99,93</b>	<b>100,04</b>	<b>101,84</b>
<b>ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD</b>	<b>101,12</b>	<b>101,95</b>	<b>97,54</b>	<b>99,95</b>	<b>103,09</b>

## 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Ước 5 tháng đầu năm 2023	<b>Đơn vị tính: Triệu đồng</b>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 5 năm báo cáo	5 tháng năm báo cáo
<b>Tổng số</b>	<b>1.744.289,90</b>	<b>1.773.991,98</b>	<b>8.606.913,80</b>	<b>146,69</b>	<b>148,50</b>
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.602.298,25	1.629.640,20	7.907.668,25	148,08	149,72
Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.864,87	8.078,01	38.474,29	174,40	210,51
Doanh thu dịch vụ ăn uống	62.664,74	63.936,84	307.178,83	136,68	137,09
Doanh thu du lịch lữ hành	113,62	116,58	558,40	149,46	169,73
Doanh thu dịch vụ khác	71.348,41	72.220,35	353.034,03	125,80	129,84

## 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 5	5 tháng
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.602.298,25</b>	<b>1.629.640,20</b>	<b>7.907.668,25</b>	<b>148,08</b>	<b>149,72</b>
Lương thực, thực phẩm	625.191,88	637.258,08	3.085.611,15	156,59	160,46
Hàng may mặc	79.841,09	81.100,96	394.285,96	137,38	137,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	156.080,27	159.007,23	771.641,60	133,67	131,76
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19.721,59	19.941,31	97.452,38	131,56	133,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	217.943,79	220.575,83	1.079.200,69	124,64	124,49
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5.228,69	5.287,25	25.869,80	123,79	122,52
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	130.356,00	131.924,74	647.224,62	140,67	142,81
Xăng, dầu các loại	231.256,00	235.626,74	1.132.127,84	181,59	185,37
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13.454,80	13.744,07	66.125,86	185,66	193,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.366,00	5.431,27	26.352,48	134,07	135,20
Hàng hóa khác	54.062,00	54.702,56	267.571,02	135,71	137,40
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63.796,14	65.040,16	314.204,85	148,35	147,86



## 12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<b><i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i></b>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 4	tháng 5
năm	năm	năm	năm	năm	
báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>70.529,62</b>	<b>72.014,85</b>	<b>345.653,12</b>	<b>140,07</b>	<b>142,62</b>
Dịch vụ lưu trú	7.864,87	8.078,01	38.474,29	174,40	210,51
Dịch vụ ăn uống	62.664,74	63.936,84	307.178,83	136,68	137,09
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>113,62</b>	<b>116,58</b>	<b>558,40</b>	<b>149,46</b>	<b>169,73</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>71.348,41</b>	<b>72.220,35</b>	<b>353.034,03</b>	<b>125,80</b>	<b>129,84</b>

### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4 năm báo cáo	Ước tính tháng 5 năm báo cáo	Cộng dồn 5 tháng năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 5 năm báo cáo	5 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>143.144,86</b>	<b>144.877,39</b>	<b>709.435,44</b>	<b>180,04</b>	<b>191,83</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>28.528,80</b>	<b>29.364,87</b>	<b>140.800,04</b>	<b>197,55</b>	<b>242,53</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	13,37	13,49	66,25	151,87	149,68
Đường bộ	28.515,43	29.351,38	140.733,79	197,57	242,60
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>114.092,84</b>	<b>115.395,29</b>	<b>562.950,28</b>	<b>178,70</b>	<b>183,13</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12,16	12,26	60,23	145,90	144,24
Đường bộ	114.080,67	115.383,04	562.890,04	178,70	183,14
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>523,23</b>	<b>117,23</b>	<b>5.685,12</b>	<b>11,39</b>	<b>130,14</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 4 năm báo cáo	tháng 5 năm báo cáo	5 tháng 5 tháng năm báo cáo	tháng 5 năm báo cáo	5 tháng năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>258,528</b>	<b>265,172</b>	<b>1.279,310</b>	<b>193,66</b>	<b>239,74</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,037	0,038	0,185	157,16	154,21
Đường bộ	258,491	265,134	1.279,125	193,66	239,76
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>39.484,585</b>	<b>40.827,844</b>	<b>195.200,374</b>	<b>189,42</b>	<b>234,79</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,304	1,315	6,463	151,69	149,62
Đường bộ	39.483,281	40.826,529	195.193,911	189,42	234,80
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>746,102</b>	<b>753,246</b>	<b>3.685,647</b>	<b>180,86</b>	<b>184,30</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,049	0,049	0,240	144,84	143,45
Đường bộ	746,054	753,197	3.685,407	180,86	184,30
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>33.857,104</b>	<b>34.242,789</b>	<b>167.025,319</b>	<b>178,13</b>	<b>181,04</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,459	1,470	7,227	144,05	143,25
Đường bộ	33.855,645	34.241,319	167.018,092	178,13	181,04
Hàng không					

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	8		66,67	57,14
Đường bộ	2	8		66,67	57,14
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	7		33,33	46,67
Đường bộ	1	7		33,33	46,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	7		200,00	140,00
Đường bộ	2	7		200,00	140,00
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	10	400,00		1000,00
Số người chết (Người)	1	1			
Số người bị thương (Người)	2	2			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	550,00	3.480	366,67		870,00
<b>Vi phạm môi trường</b>					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	94	229	130,56	247,37	104,09
Số vụ đã xử lý (Vụ)	45	122	132,35	166,67	70,52
Số tiền xử phạt ( Triệu đồng)	175,00	842,85	141,46	161,28	141,44
<b>Thiếu đói trong dân (+; -)</b>					
Hộ thiếu đói ( Lượt hộ)	9.973	11.041	933,80	523,79	86,65
Nhân khẩu thiếu đói ( Lượt người)	46.801	54.929	575,80	508,54	92,63